

Số: **41** /2025/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **25** tháng **4** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 207/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 3 và số thứ tự 4 mục VII Phụ lục 01 như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
3	Cây Chuối			
a	Cây trồng dưới 3 tháng	Đồng/cây	20.000	Mật độ 1.600 cây (khóm)/ha
b	Cây trồng từ 3 tháng đến cây bắt đầu trưởng thành	Đồng/khóm	83.600	
c	Cây trưởng thành (Có bi, buồng)	Đồng/khóm	150.000	
4	Cây Đu đủ			Mật độ 2.000 cây/ha
a	Cây trồng dưới 3 tháng	Đồng/cây	20.000	
b	Cây trồng từ 3 tháng đến cây bắt đầu trưởng thành	Đồng/cây	68.000	
c	Cây trưởng thành (Có hoa, quả)	Đồng/cây	119.000	

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 02 như sau:

a) Sửa đổi nội dung tại điểm d mục 1.6 thuộc số thứ tự 1 mục II như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
d	Cây Khế			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	63.800	500 cây/ha
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	93.000	
-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	142.200	
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/cây	367.200	

b) Sửa đổi nội dung tại điểm e và bổ sung điểm g vào mục 1.6 thuộc số thứ tự 1 mục II như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
e	Cây Chanh			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	30.000	1.100 cây/ha
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	72.200	
-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	178.700	
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/cây	293.700	
g	Cây Quất lấy quả			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	33.300	2.200 cây/ha
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	90.700	
-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	148.000	
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/cây	188.700	

c) Sửa đổi nội dung tại điểm đ mục 1.10 thuộc số thứ tự 1 mục II như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
đ	Cây Cau			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	50.300	1.540 cây/ha
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	115.400	
-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	181.200	
-	Cây trồng từ 03 đến dưới 04 năm	Đồng/cây	252.200	
-	Cây trồng từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	302.800	

d) Sửa đổi nội dung tại điểm đ mục 1.11 thuộc số thứ tự 1 mục II như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
đ	Cây Mắc ca			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	175.100	400 cây/ha
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	227.900	
-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	301.300	
-	Cây trồng từ 03 đến dưới 04 năm	Đồng/cây	395.300	
-	Cây trồng từ 04 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	509.900	
-	Cây trồng từ 5 năm trở lên	Đồng/cây	1.159.900	

e) Sửa đổi điểm đ và bổ sung điểm e, f, g vào mục 1.13 thuộc số thứ tự 1 Mục II như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
đ	Cây Mơ, Móc thép, Dâu da, Chay, Lựu, Cóc áp dụng bằng 80% đơn giá cây Mận, Đào.			
e	Cây Ổi			1.100 cây/ha
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	60.500	
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	100.200	
-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	140.000	
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/cây	280.200	
f	Cây Táo			600 cây/ha
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	60.700	
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	112.200	

-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	176.400	500 cây/ha
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/cây	476.400	
g	Cây Roi			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	60.700	
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	101.700	
-	Cây trồng từ 02 đến dưới 03 năm	Đồng/cây	176.500	
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/cây	476.500	

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2025.
2. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Quyết định này.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; người bị thu hồi đất và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và MT;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Như Điều 2 QĐ;
- Công báo Lào Cai;
- Báo Lào Cai;
- Lãnh đạo VP;
- BBT CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Sinh